

Số: 161/TB-MNYĐ

Yên Đức, ngày 05 tháng 04 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-PGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024.

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi nguồn ngân sách Quý 1 năm 2024 của trường Mầm non Yên Đức.

Nhà trường thông báo công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2024 (theo biểu mẫu số 3 ngày 05/04/2024 đính kèm)

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

+ Bảng tin trường Mầm non Yên Đức.

+ Địa chỉ trang điện tử: mnyenduc.dongtrieu.edu.vn

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TX Đông Triều,
- Phòng GD&ĐT TX Đông Triều;
- BGH nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Cồn Tiên

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON YÊN ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622-070-073

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Đức, ngày 05 tháng 4 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 161/TB-MNYĐ ngày 05/04/2024 của Hiệu trưởng trường Mầm non Yên Đức)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm non Yên Đức công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024+ Bổ sung	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý I/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm 2024 so với quý I năm 2023 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	195,000	-	0,00	
1	Lệ phí				
2	Phí	195,000	-	0,00	
	Học phí	195,000		0,00	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	195,000	-	0,00	
I	Chi sự nghiệp	195,000	-	0,00	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	195,000	-	0,00	
	Chi thanh toán cá nhân	78,000	-	0,00	
	Mục 6000: Tiền lương	78,000	-	0,00	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		-		
	Mục 6100: Phụ cấp lương		-		
	Mục 6200: Tiền thưởng		-		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể		-		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp		-		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	117,000	-	0,00	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Mục 6550: Vật tư văn phòng		-		
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	Mục 6650: Hội nghị		-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024+ Bổ sung	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý I/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm 2024 so với quý I năm 2023 (tỷ lệ %)
	Mục 6700: Công tác phí		-		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn		-		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình, thiết bị, phương tiện, tài sản, chi phí thuê mướn		-		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	117,000	-	0,00	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		-		
	Các khoản chi khác	-	-		
	Mục 7750: Chi khác		-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.867,436	873,872	22,60	150,32
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.867,436	873,872	22,60	150,32
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.867,436	873,872	22,60	150,32
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.741,448	813,219	21,74	139,89
a	Chi thanh toán cá nhân	3.047,268	750,270	24,62	145,08
	Mục 6000: Tiền lương	1.706,800	413,748	24,24	139,64
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		-		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	854,688	223,627	26,16	157,65
	Mục 6150: Hỗ trợ cho cán bộ đi học				
	Mục 6200: Tiền thưởng	12,420	-	0,00	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8,000	-	0,00	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465,360	112,895	24,26	142,92
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024+ Bổ sung	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý I/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm 2024 so với quý I năm 2023 (tỷ lệ %)
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	633,180	52,639	8,31	82,39
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	80,000	9,673	12,09	125,92
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	78,000	-	0,00	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4,752	0,792	16,67	66,67
	Mục 6650: Hội nghị		-		
	Mục 6700: Công tác phí	26,000	3,650	14,04	152,08
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	122,803		0,00	-
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	170,000		0,00	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	141,625	38,524	27,20	118,19
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10,000		0,00	
c	Các khoản chi khác	61,000	10,310	16,90	3.471,38
	Mục 7750: Chi khác	61,000	10,310	16,90	3.471,38
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	125,988	60,653	50,625	-
a	Chi thanh toán cá nhân	-	-		
	Mục 6100: Phụ cấp lương		-		
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học		-		
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	125,988	60,653	50,625	-
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	119,808	60,653	50,63	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		-		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6,180	-		

Hiệu trưởng



Vũ Thị Cồn Tiên